

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 1541/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 27 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi các hạng mục Hợp phần I thuộc Dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ

trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-CT ngày 10 tháng 3 năm 2016 Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (F/S) Dự án "Quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc", vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 715/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025 và Văn bản số 5746/SNNMT-TL ngày 15 tháng 10 năm 2025 (đã được thẩm định tại Báo cáo số 485/BC-SNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi các hạng mục Hợp phần I thuộc Dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về cơ sở pháp lý, nội dung trình UBND tỉnh tại Tờ trình số 715/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025, Văn bản số 5746/SNNMT-TL ngày 15 tháng 10 năm 2025 và nội dung thẩm định tại Báo cáo số 485/BC-SNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở: Tài chính, Nội vụ hướng dẫn các đơn vị có liên quan thực hiện định mức này; chủ

động giải quyết những vướng mắc phát sinh, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Ban Quản lý dự án Khu vực Vĩnh Phúc; Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liên Sơn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

**Trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi các hạng mục Hợp phần I thuộc Dự án
Quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)
(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)**

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi các hạng mục Hợp phần I thuộc Dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB).

2. Đối tượng áp dụng

Chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khai thác công trình thủy lợi sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi các hạng mục Hợp phần I thuộc Dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB).

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

- TCVN 9164:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh.
- TCVN 8417:2022 Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành trạm bơm điện.
- TCVN 9164:2022 Công trình thủy lợi - Hướng dẫn định kỳ sửa chữa các thiết bị trạm bơm.
- TCVN 13999:2024 Công trình thủy lợi – Quy trình quản lý vận hành và bảo trì cống

4. Hướng dẫn áp dụng

4.1. Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi các hạng mục Hợp phần I thuộc Dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) là cơ sở để các đơn vị quản lý lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng lao động, thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

4.2. Đối với định mức lao động: các công nhân vận hành hồ điều hoà, cống, kênh và trạm bơm điện... phải được bố trí bảo đảm trình độ quy định tại Nghị định

số 67/2018/NĐ-CP về Quy định một số điều chi tiết của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

4.3. Các Định mức đề xuất ban hành ở trên chưa tính tới các mục chi không thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP bao gồm:

- a) Chi phí khấu hao.
- b) Chi phí quan trắc không thường xuyên (thuộc khoản chi phí Bảo trì).
- c) Chi phí sửa chữa định kỳ, sửa chữa lớn (thuộc khoản chi phí Bảo trì).
- d) Các khoản chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có) bao gồm:

Chi phí tài chính.

Chi phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật; chi phí lập quy trình vận hành;

Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản.

Chi phí cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình.

Các chi hợp lý khác.

Trừ chi phí khấu hao (vì tính theo quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính) và chi phí sửa chữa định kỳ, sửa chữa lớn (lập dự án riêng) thì các khoản chi chưa tính trong bộ định mức đề nghị không quá 10% tổng chi phí trong giá thành sản phẩm dịch vụ thủy lợi hàng năm.

đ) Khi triển khai sử dụng chi cho các khoản chi bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi phải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 2/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

4.4. Khi tính giá các loại sản phẩm dịch vụ, đối với các khoản chi chung phải thực hiện như sau:

a) Khoản chi phí tiền công, tiền lương, điện năng, chi phí vật tư nguyên nhiên liệu để bảo dưỡng máy móc thiết bị, chi phí bảo trì, chi phí quản lý doanh nghiệp phải dùng định mức để xác định tổng khoản chi.

b) Phân bổ khoản chi chung cho các sản phẩm dịch vụ thủy lợi để tính giá theo tổng chi phí cho sản lượng, khối lượng kế hoạch sản xuất hoặc phân bổ theo tiêu thức thích hợp phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan của từng sản phẩm, dịch vụ, từng biện pháp tưới tiêu, từng nội dung công việc.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ,
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

1. Định mức lao động.

1.1. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành trạm bơm: Mã hiệu D.10

Đơn vị: Công/năm/trạm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	TB Nguyệt Đức	TB Ngũ kiên	TB Kim Xá
TB.1000	Quản lý vận hành trạm bơm	<i>Nhân công:</i>				
		- Bậc thợ bình quân 5/7 - Nguy hiểm, độc hại	Công	1.648,08	1.096,23	1.067,36
		Bảo vệ trạm bơm, cấp bậc bảo vệ 3/5		1.050,00	1.050,00	1.050,00
				01	02	03

Ghi chú: Định mức đã bao gồm công tác quản lý vận hành cống dưới đê sau bể xả và công tác duy trì hồ điều hoà gắn liền với trạm bơm.

1.2. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành cống.

Đơn vị: Công/năm

Mã hiệu	Tên công trình và Nội dung công việc	Số cống	Loại máy đóng mở	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Cống lớn					
CO.1001	Cống Lạc Ý (XL thủy lực)	1	XL	<i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 5/7	Công	532,15
CO.1002	Cống 10 cửa	1	VĐ10	<i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân	Công	488,53

Mã hiệu	Tên công trình và Nội dung công việc	Số cống	Loại máy đóng mở	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				5/7		
CO.1003	Cống Sáu vó 2	1	XL	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 5/7	Công	453,77
2	Cống vừa					
CO.1004	Cống Vĩnh Sơn (XL thủy lực)	1	XL	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 4/7	Công	433,98
CO.1005	Cống Sáu Vó 3	1	XL	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 4/7	Công	321,28
CO.1006	Cống qua đê bồi trạm bơm Ngũ Kiên (2x4000x4000)	1	VĐ20	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 4/7	Công	204,67
CO.1007	Cống qua đê bồi trạm bơm Nguyệt Đức và HT tiêu Ghềnh Đá (12,6x8,7)	1	50VĐ2	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 4/7	Công	251,39
3	Cống nhỏ					
CO.1008	Cống tiêu Nam (2500x2500mm) (bờ phải tại Km5+870,5)	1	V3	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	41,10
CO.1009	Cống tiêu 1,0x1,0m trên kênh hút	11	V0,5	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	313,94
CO.1010	Cống tiêu hồ điều hoà tại K0+977; K1+482 (D600)	2	V0,5	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	57,08
CO.1011	Cầu máng K0+569	1	V1	Nhân công: - Bậc thợ	Công	31,32

Mã hiệu	Tên công trình và Nội dung công việc	Số cống	Loại máy đóng mở	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				bình quân 3/7		
CO.1012	Cống tiêu 1,0x1,0m; 1,5x1,5m trên kênh hút	15	V5	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	810,29
CO.1013	Cống 2x2m	1	V10	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	70,73
CO.1014	Cống tiêu D600	6	V2	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	206,49
CO.1015	Cống 2,5x2,5m	1	V10	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	70,73
CO.1016	Công tiêu 1x1m	16	V3	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	694,53
CO.1017	Cống tiêu 2x2x2m Km1+417	1	V10	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	71,02
CO.1018	Công qua đường số 1, 3, 4 (3x3m)	3	VĐ10	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	212,19
CO.1019	Cống tiêu trên kênh hút D1000	12	V10	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	375,83
CO.1020	Cống tiêu K3+745 (2,5x2,5m)	1	V2	Nhân công: - Bậc thợ	Công	45,16

Mã hiệu	Tên công trình và Nội dung công việc	Số cống	Loại máy đóng mở	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				bình quân 3/7		
CO.1021	Cống tiêu đường bờ Nam hồ Sáu Vó	3	V2	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	103,25
CO.1022	Công tiêu kênh xả	5	V3	Nhân công: - Bậc thợ bình quân 3/7	Công	217,04

1.3. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành kênh mương

a. Phân nhóm kênh

- Nhóm 1: $B_{\text{đáy}} < 5,0 \text{ m}$
- Nhóm 2: $5 \leq B_{\text{đáy}} < 10,0 \text{ m}$
- Nhóm 3: $10 \leq B_{\text{đáy}} < 25,0 \text{ m}$
- Nhóm 4: $B_{\text{đáy}} \geq 25,0 \text{ m}$

b. Định mức lao động trực tiếp quản lý vận hành kênh mương

Đơn vị: Công/km/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
B.10	Quản lý vận hành kênh xây	Nhân công:					
		- Bậc thợ bình quân 3/7	Công	12,09	13,50	15,03	18,09
				01	02	03	04

2. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu

2.1. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu

TT	Tên trạm	Số máy bơm	$Q_{\text{tti}} (\text{m}^3/\text{h})$	Tổng điện năng tiêu hao (kwh/năm)
1	Trạm bơm Nguyệt Đức	8	288.000	2.163.746,01
2	Trạm bơm Ngũ Kiên	7	126.000	829.499,78
3	Trạm bơm kim Xá	6	108.000	587.775,60
	Tổng công			3.581.021,38

(Lưu ý: Hàng năm, tùy theo tình hình thực tế và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để vận hành các trạm bơm tiêu đảm bảo theo yêu cầu và căn cứ chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán đối với các đơn vị quản lý, khai thác vận hành).

2.2. Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện tiêu theo lượng mưa 7 ngày max

- Hệ số điều chỉnh trạm bơm Nguyệt Đức:

Lượng mưa (mm)	260,00	280,00	300,00	323,40	357,00	370,00	420,00	470,00	520,00
Ep (Kw)	1.503. 531	1.628. 311	1.757. 504	1.844. 263	2.149. 919	2.244. 437	2.625. 349	3.033. 845	3.469. 927
Kđc	0,70	0,76	0,82	0,86	1,00	1,05	1,23	1,42	1,62

- Hệ số điều chỉnh trạm bơm Ngũ Kiên:

Lượng mưa (mm)	260,0	280,0	300,0	323,4	357,0	370,0	420,00	470,00	520,00
Ep (Kw)	697. 917	707. 968	726. 277	758. 182	823. 764	855. 392	1.009. 556	1.215. 334	1.472. 728
Kđc	0,85	0,86	0,88	0,92	1,00	1,04	1,23	1,48	1,79

- Hệ số điều chỉnh trạm bơm Kim Xá:

Lượng mưa (mm)	260,0	280,0	300,0	323,4	357,0	370,0	420,0	470,0	520,00
Ep (Kw)	493. 483	500. 589	513. 533	536. 091	582. 460	604. 822	713. 823	859. 318	1.041. 309
Kđc	0,85	0,86	0,88	0,92	1,00	1,04	1,23	1,48	1,79

3. Định mức vật tư, nguyên nhiên liệu trong công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị

3.1. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở.

TT	Hạng mục	V0	V1	V2	V3	V5	V10	VĐ10	20VĐ
1	Dầu nhờn (lít/năm)	0,690	0,725	0,784	0,993	1,392	2,105	2,316	3,783

2	Dầu Diezel (lít/năm)	1,300	1,560	1,716	1,888	2,284	2,878	3,166	5,065
3	Mỡ các loại (kg/năm)	0,900	1,080	1,296	1,426	1,725	2,870	3,113	4,420
4	Giẻ lau (kg/năm)	1,200	1,440	1,728	2,074	2,965	4,566	5,023	6,028

TT	Hạng mục	30VĐ1	50VĐ2	Cầu trục 5T	Cầu trục 10T
1	Dầu nhớt (lít/năm)	4,161	4,577	8,733	14,555
2	Dầu Diezel (lít/năm)	5,571	6,129	7,508	10,725
3	Mỡ các loại (kg/năm)	4,862	5,349	10,205	17,009
4	Giẻ lau kg/năm)	6,631	7,294	8,052	10,065

TT	Hạng mục	Cầu trục 20T	Cầu trục 40T	XLTL 2xQ10	XLTL 2xQ90
1	Dầu nhớt (lít/năm)	24,258	29,110	6,865	7,552
2	Dầu Diezel (lít/năm)	21,450	23,595	5,516	6,067
3	Mỡ các loại (kg/năm)	28,348	31,183	6,051	6,656
4	Giẻ lau kg/năm)	16,775	18,453	3,120	3,432
5	Dầu thủy lực (lít/xilanh/năm)			20,00	30,00

3.2. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho vận hành, bảo dưỡng máy bơm, động cơ.

TT	Nội dung	Dầu nhớt (lít/năm)	Diezel (lít/năm)	Mỡ cho máy bơm (kg/năm)	Mỡ cho động cơ (kg/năm)
1	Trạm bơm Kim Xá	147,45	71,11	60,02	66,40
2	Trạm bơm Ngũ Kiên	164,84	76,75	69,89	80,63
3	Trạm bơm Nguyệt Đức	232,02	98,82	103,24	106,10

TT	Nội dung	Giẻ lau (kg/năm)	Dầu thủy lực (lít/năm)	Dầu làm mát (lít/năm)
----	----------	------------------	------------------------	-----------------------

1	Trạm bơm Kim Xá	61,83	5,00	135,36
2	Trạm bơm Ngũ Kiên	70,29	5,00	157,92
3	Trạm bơm Nguyệt Đức	87,60	-	199,28

(Sợi Amiang và pasitup đã tính vào chi phí bảo trì)

- Định mức đã bao gồm hao phí vật tư, nguyên liệu bảo dưỡng, vận hành cầu trục, thiết bị phụ.

3.3. Định mức tổng hợp vật tư, nguyên nhiên liệu trong công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị các công trình thủy lợi tại thời điểm tính toán.

TT	Nội dung	Dầu nhờn (lít/năm)	Diezel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)
	Tổng khối lượng tiêu hao vật tư	936,91	659,72	642,48	714,13
1	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở	377,00	413,04	389,36	494,41
2	Vận hành, bảo dưỡng máy bơm và động cơ	544,31	246,68	253,12	219,72
3	Máy phát điện dự phòng	15,60			

TT	Nội dung	Dầu thủy lực (lít/năm)	Dầu làm mát (lít/năm)	Xăng (lít/năm)	Điện (kwh/năm)
	Tổng khối lượng tiêu hao vật tư	390,00	492,56	250,00	116.013,74
1	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở	380,00			
2	Vận hành, bảo dưỡng máy bơm và động cơ	10,00	492,56		
3	Máy phát điện dự phòng			250	
4	Điện tiêu thụ máy đóng mở cống + thiết bị phụ				116.013,74

(Lưu ý: Đối với xăng, điện tiêu thụ đối với công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị hàng năm, căn cứ chỉ số xăng, điện năng tiêu thụ thực tế để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán đối với các đơn vị quản lý, khai thác vận hành).

4. Định mức chi phí bảo trì

Định mức bảo trì tài sản kết cấu công trình thủy lợi theo tỷ lệ % nguyên giá tài sản cố định: 0,45%.

5. Định mức chi phí quản lý

Định mức chi phí quản lý bằng 13,18% tổng quỹ tiền lương năm kế hoạch (Quy

tiền lương kế hoạch xác định theo định mức lao động và chính sách, quy định về tiền lương đối với doanh nghiệp; bao gồm cả các khoản trích nộp theo lương 23,5%).

(Kèm theo hồ sơ thuyết minh định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc hợp phần 1 Dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc)./.